

Đơn vị: Trường THCS Cổ Bi

Chương: 622

Biểu số 4

Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC  
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC**

Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số ....56..../QĐ-THCS.... ngày 28/6/2024 của .....

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>					
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	822	822			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	822	822			
3	Thu sự nghiệp khác					
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	601	601			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp .....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	601	601			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
<b>C</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>	9	9			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	9	9			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	4.157	4.157	3.357	290	
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.157	4.157	3.357	290	

Đơn vị: Trường THCS Cổ Bi  
 Chương: 622

Biểu số 4  
 Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2017/TT-BTC  
 ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.807	3.807	3.357	89	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	350	350		201	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
11.2	Chi Chương trình mục tiêu					



**HIỆU TRƯỞNG**  
**NGUYỄN THU HƯƠNG**